



shū zhāi

书斋

noun · study (room)

Example Sentences

tā zài shū zhāi lǐ kàn shū

他在书斋里看书。

He is reading in his study.

shū zhāi lǐ yǒu hěn duō shū hé yī zhāng zhuō zi

书斋里有很多书和一张桌子。

There are many books and a desk in the study.

tā de shū zhāi ān jìng shū shì shì tā xiě zuò de dì fāng

他的书斋安静舒适，是他写作的地方。

His study is quiet and comfortable, and it is where he writes.

Trace each character, then write the word on your own.

书	书	书	书	书	书	书								
斋	斋	斋	斋	斋	斋	斋	斋	斋	斋	斋				
斋	斋													